SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 32360
Ngày: 24/7/18
Chuyển: NTN
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 - 3**
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	**4**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	**5 - 42**
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;
Ông Ngô Văn Hân	Ủy viên;
Ông Bùi Văn Kiên	Ủy viên;
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Ngô Văn Hân	Trưởng phòng Tài chính Kế toán.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

AASCN
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO.,LTD

Số : 234/2018/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 20 tháng 7 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-001 - C.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Thị Ngọc Lân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.653.910.783.392**	**2.163.859.804.453**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**16.306.275.080**	**31.607.213.309**
1.	Tiền	111	V.01	16.306.275.080	31.607.213.309
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**350.000.000**	**350.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**435.287.284.554**	**609.739.318.801**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	337.688.811.324	564.629.392.509
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.503.925.423	6.181.932.456
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	45.714.500.000	25.067.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21.259.736.144	17.740.182.173
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.879.688.337)	(3.879.688.337)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**1.182.171.004.338**	**1.506.023.368.614**
1.	Hàng tồn kho	141		1.183.681.262.930	1.507.533.627.206
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.510.258.592)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**19.796.219.420**	**16.139.903.729**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.117.858.820	4.864.669.041
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.658.753.218	11.260.589.482
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	19.607.382	14.645.206
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**447.438.703.445**	**456.081.492.135**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	0	0
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**284.019.717.412**	**292.139.074.430**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	233.599.717.412	241.719.074.430
	- Nguyên giá	*222*		*356.900.302.208*	*356.603.901.208*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(123.300.584.796)*	*(114.884.826.778)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	*225*		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	50.420.000.000
	- Nguyên giá	*228*		*50.508.939.000*	*50.508.939.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(88.939.000)*	*(88.939.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**0**	**0**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.08**	**59.063.771.874**	**61.926.520.204**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.063.771.874	61.926.520.204
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**83.861.591.901**	**80.861.690.901**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		83.861.085.801	80.861.085.801
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(567.430)	(468.430)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20.493.622.258**	**21.154.206.600**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20.493.622.258	21.154.206.600
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.101.349.486.837**	**2.619.941.296.588**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.691.759.157.727**	**2.210.696.850.479**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.593.422.157.727**	**2.108.604.850.479**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	182.611.456.393	426.334.578.333
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.426.116.492	94.010.495.732
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	50.409.889.702	12.147.837.669
4.	Phải trả người lao động	314		4.631.776.000	7.230.981.400
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.856.273.295	8.906.837.137
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	13.616.386.656	8.821.559.681
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.244.066.772.130	1.548.245.573.468
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.803.487.059	2.906.987.059
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**98.337.000.000**	**102.092.000.000**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	17.510.400.000	17.510.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	80.826.600.000	84.581.600.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**409.590.329.110**	**409.244.446.109**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**409.590.329.110**	**409.244.446.109**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*372.876.800.000*	*372.876.800.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*0*	*0*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.921.736.092	15.921.736.092
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.628.828.778	28.282.945.777
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*28.282.945.777*	*18.911.909.513*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*345.883.001*	*9.371.036.264*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.101.349.486.837**	**2.619.941.296.588**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nghĩa Trung	Ngô Văn Hân	Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**683.503.577.501**	**1.226.495.822.340**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.727.273	320.727.273
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**683.500.850.228**	**1.226.175.095.067**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	573.432.391.780	1.114.840.617.997
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**110.068.458.448**	**111.334.477.070**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.565.320.298	1.787.343.960
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	71.778.982.331	55.591.220.151
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*61.155.077.833*	*48.908.025.522*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	18.389.360.799	31.259.098.603
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	23.220.106.954	20.989.937.936
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.245.328.662**	**5.281.564.340**
11.	Thu nhập khác	31	V.06	310.024.000	72.252.374
12.	Chi phí khác	32	V.07	2.209.469.661	29.247.327
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.899.445.661)**	**43.005.047**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**345.883.001**	**5.324.569.387**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	0	1.254.241.493
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**345.883.001**	**4.070.327.894**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nghĩa Trung	Ngô Văn Hân	Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		965.566.526.175	1.079.999.733.645
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(524.768.272.782)	(797.667.539.844)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.646.163.250)	(33.161.074.570)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(61.558.290.680)	(49.798.028.804)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.810.042.400)	(11.725.370.089)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.764.721.496	7.204.443.891
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.584.699.147)	(180.605.400.370)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***318.963.779.412***	***14.246.763.859***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.406.966.893)	(5.997.157.491)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.059.000.000)	(20.907.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.412.000.000	12.668.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		723.050.590	1.662.851.793
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(26.330.916.303)***	***(12.573.305.698)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		897.821.219.107	1.122.551.322.665
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.205.755.020.445)	(1.106.806.120.579)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(307.933.801.338)***	***15.745.202.086***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(15.300.938.229)**	**17.418.660.247**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**31.607.213.309**	**10.072.456.538**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**16.306.275.080**	**27.491.116.785**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nghĩa Trung	Ngô Văn Hân	Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

Tên Công ty con	*Địa chỉ trụ sở chính*
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	693.193.989	25.097.849
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.613.081.091	31.582.115.460
Cộng	**16.306.275.080**	**31.607.213.309**

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư ngắn hạn	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	*% quyền biểu quyết*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*% sở hữu*	*% quyền biểu quyết*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con			***83.861.085.801***	***0***	***83.861.085.801***			***80.861.085.801***	***0***	***80.861.085.801***
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	57,19	57,19	45.770.815.000	0	45.770.815.000	57,06	57,06	45.770.815.000	0	45.770.815.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30 -4	89,28	89,28	35.090.270.801	0	35.090.270.801	89,28	89,28	35.090.270.801	0	35.090.270.801
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	52,88	70,00	3.000.000.000	0	3.000.000.000	47,12	60,00	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác			**1.073.530**	**(567.430)**	**506.100**			**1.073.530**	**(468.430)**	**605.100**
+ Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)			679.000	(242.200)	436.800			679.000	(151.000)	528.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín			394.530	(325.230)	69.300			394.530	(317.430)	77.100
Cộng			**83.862.159.331**	**(567.430)**	**83.861.591.901**			**80.862.159.331**	**(468.430)**	**80.861.690.901**

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:

	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4
Doanh thu bán hàng			
- Bán ô tô	1.074.225.461	47.611.260.883	0
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
- Đóng thùng xe ô tô	0	0	24.442.912.910
- Dịch vụ vận chuyển	0	8.538.611.168	0
Các giao dịch khác			
- Vay ngắn hạn	0	0	43.951.340.000
- Trả gốc vay ngắn hạn	0	0	10.300.000.000
- Lãi đi vay	0	0	571.989.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**0**	**4.132.914.800**	**0**
Chiết khấu thanh toán	**0**	**2.154.082.193**	**0**

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***337.688.811.324***	***564.629.392.509***
- Công ty Cổ phần Ô tô Phương Kháng	41.502.803.829	57.133.139.829
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Dương	17.917.600.816	47.887.774.816
- Công ty TNHH Bình Dương	161.678.446.182	232.225.234.001
- Công ty TNHH Ô tô KMT	59.938.958.100	122.513.122.100
- Ban quản lý dự án 3	11.748.344.053	17.059.980.417
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	44.902.658.344	87.810.141.346
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	**0**	**0**
Cộng	**337.688.811.324**	**564.629.392.509**

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**6.312.385.000**	**14.560.156.000**
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	*196.956.000*	*139.359.000*
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	*6.115.429.000*	*14.420.797.000*
Phải thu của khách hàng dài hạn	**0**	**0**
Cộng	**6.312.385.000**	**14.560.156.000**

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***45.714.500.000***	***0***	***25.067.500.000***	***0***
- Cho cán bộ công nhân viên vay[(a)]	45.714.500.000	*0*	25.067.500.000	*0*
b. Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
Cộng	**45.714.500.000**	**0**	**25.067.500.000**	**0**

(a) Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	***21.259.736.144***	***(3.836.585.962)***	***17.740.182.173***	***(3.836.585.962)***
- Tạm ứng	2.213.735.373	0	2.401.597.362	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.015.809.057	0	3.773.658.145	0
- Phải thu khác	18.030.191.714	(3.836.585.962)	11.564.926.666	(3.836.585.962)
+ Lãi phải thu về cho vay	*3.923.457.210*	*0*	*3.243.703.811*	*0*
+ Phải thu ông Phạm Văn Công	*3.000.500.000*	*(3.000.500.000)*	*3.000.500.000*	*(3.000.500.000)*
+ Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	*4.723.331.199*	*0*	*590.416.399*	*0*
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ Ô tô số 8	*2.465.453.382*	*0*	*2.372.109.382*	*0*
+ Phải thu các đối tượng khác	*3.917.449.923*	*(836.085.962)*	*2.358.197.074*	*(836.085.962)*
b. Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
Cộng	**21.259.736.144**	**(3.836.585.962)**	**17.740.182.173**	**(3.836.585.962)**

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	2.465.453.382	2.372.109.382
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	917.301.325	917.301.325
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	4.866.240.568	590.416.399
Cộng	**8.248.995.275**	**3.879.827.106**

06. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	0	3.000.500.000	0
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- Các đối tượng khác	379.188.337	0	379.188.337	0
Cộng	**3.879.688.337**	**0**	**3.879.688.337**	**0**

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	12.434.453.100	0	187.954.404	0
- Nguyên liệu, vật liệu	160.770.774.436	(693.212.826)	228.228.231.377	(693.212.826)
- Công cụ, dụng cụ	851.031.192	0	459.462.105	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.366.975.130	0	316.501.192.160	0
- Thành phẩm	455.094.194.118	(300.772.969)	403.366.401.400	(300.772.969)
- Hàng hoá	16.060.214.875	(516.272.797)	23.096.132.847	(516.272.797)
- Hàng gửi bán	385.103.620.079	0	535.694.252.913	0
Cộng	**1.183.681.262.930**	**(1.510.258.592)**	**1.507.533.627.206**	**(1.510.258.592)**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ là 1.048.377.931.118 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	0	0
- Xây dựng cơ bản	59.063.771.874	61.926.520.204
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	*50.847.411.709*	*52.947.658.531*
+ Showroom tại Hà Nội	*0*	*7.027.244.155*
+ Showroom tại thành phố Hồ Chí Minh	*7.015.097.456*	*1.688.467.518*
+ Dự án khác	*1.201.262.709*	*263.150.000*
Cộng	**59.063.771.874**	**61.926.520.204**

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***182.528.250.259***	***146.233.166.806***	***22.596.024.175***	***1.198.279.240***	***4.048.180.728***	***356.603.901.208***
- Mua trong kỳ	0	0	296.401.000	0	0	296.401.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	***182.528.250.259***	***146.233.166.806***	***22.892.425.175***	***1.198.279.240***	***4.048.180.728***	***356.900.302.208***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***54.208.153.869***	***42.439.302.869***	***12.990.910.072***	***1.198.279.240***	***4.048.180.728***	***114.884.826.778***
- Khấu hao trong kỳ	3.735.383.007	3.979.164.150	701.210.861	0	0	8.415.758.018
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	***57.943.536.876***	***46.418.467.019***	***13.692.120.933***	***1.198.279.240***	***4.048.180.728***	***123.300.584.796***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***128.320.096.390***	***103.793.863.937***	***9.605.114.103***	***0***	***0***	***241.719.074.430***
2. Tại ngày cuối kỳ	***124.584.713.383***	***99.814.699.787***	***9.200.304.242***	***0***	***0***	***233.599.717.412***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 74.790.386.235 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 66.631.197.748 VND và 27.773.329.038 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	***50.420.000.000***	***88.939.000***	***50.508.939.000***
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	***50.420.000.000***	***88.939.000***	***50.508.939.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	***0***	***88.939.000***	***88.939.000***
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ	***0***	***88.939.000***	***88.939.000***
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***50.420.000.000***	***0***	***50.420.000.000***
2. Tại ngày cuối kỳ	***50.420.000.000***	***0***	***50.420.000.000***

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***6.117.858.820***	***4.864.669.041***
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.552.442.188	165.873.672
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	3.407.202.083	3.814.963.251
- Các khoản khác	1.158.214.549	883.832.118
b. Dài hạn	***20.493.622.258***	***21.154.206.600***
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.572.533.924	820.999.953
- Chi phí sửa chữa	3.113.413.768	4.718.145.414
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.894.964.068	14.103.574.114
- Chi phí trả trước dài hạn khác	912.710.498	1.511.487.119
Cộng	**26.611.481.078**	**26.018.875.641**

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	***1.548.245.573.468***	***1.548.245.573.468***	***901.576.219.107***	***1.205.755.020.445***	***1.244.066.772.130***	***1.244.066.772.130***
- Vay ngân hàng	**1.474.980.073.468**	**1.474.980.073.468**	**730.250.479.107**	**1.114.001.820.445**	**1.091.228.732.130**	**1.091.228.732.130**
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam [(a)]	0	0	58.363.000.000	1.772.000.000	56.591.000.000	56.591.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam[(b)]	464.095.273.520	464.095.273.520	314.718.718.646	299.795.274.876	479.018.717.290	479.018.717.290
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh[(c)]	137.010.797.826	137.010.797.826	131.465.614.182	105.263.814.503	163.212.597.505	163.212.597.505
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	98.190.674.578	98.190.674.578	0	98.190.674.578	0	0
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam[(d)]	197.496.315.032	197.496.315.032	136.102.435.134	161.572.339.424	172.026.410.742	172.026.410.742
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong[(e)]	248.295.138.939	248.295.138.939	65.560.925.676	216.590.715.740	97.265.348.875	97.265.348.875
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	174.622.936.583	174.622.936.583	0	174.622.936.583	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Minh Khai[(f)]	55.361.637.028	55.361.637.028	24.039.785.469	27.399.428.372	52.001.994.125	52.001.994.125
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam [(g)]	99.907.299.962	99.907.299.962	0	28.794.636.369	71.112.663.593	71.112.663.593

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Vay đối tượng khác	**49.921.500.000**	**49.921.500.000**	**159.653.740.000**	**80.743.200.000**	**128.832.040.000**	**128.832.040.000**
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát[h]	14.460.000.000	14.460.000.000	10.532.700.000	1.500.000.000	23.492.700.000	23.492.700.000
+ Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1[i]	0	0	45.000.000.000	17.800.000.000	27.200.000.000	27.200.000.000
+ Công ty TNHH Bình Dương	8.141.500.000	8.141.500.000	14.411.700.000	22.553.200.000	0	0
+ Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4[k]	0	0	43.951.340.000	10.300.000.000	33.651.340.000	33.651.340.000
+ Ông Bùi Văn Hữu[l]	27.320.000.000	27.320.000.000	0	1.140.000.000	26.180.000.000	26.180.000.000
+ Ông Bùi Quốc Công[l]	0	0	27.358.000.000	15.450.000.000	11.908.000.000	11.908.000.000
+ Các đối tượng khác	0	0	18.400.000.000	12.000.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**23.344.000.000**	**23.344.000.000**	**11.672.000.000**	**11.010.000.000**	**24.006.000.000**	**24.006.000.000**
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam[m]	4.400.000.000	4.400.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[n]	11.000.000.000	11.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội[o]	7.944.000.000	7.944.000.000	3.972.000.000	3.310.000.000	8.606.000.000	8.606.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***84.581.600.000***	***84.581.600.000***	***15.861.000.000***	***19.616.000.000***	***80.826.600.000***	***80.826.600.000***
Từ 1 năm đến 5 năm	***72.058.000.000***	***72.058.000.000***	***15.861.000.000***	***11.672.000.000***	***76.247.000.000***	***76.247.000.000***

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Vay ngân hàng	**72.058.000.000**	**72.058.000.000**	**15.861.000.000**	**11.672.000.000**	**76.247.000.000**	**76.247.000.000**
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam[(m)]	3.310.000.000	3.310.000.000	0	2.200.000.000	1.110.000.000	1.110.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[(n)]	33.000.000.000	33.000.000.000	0	5.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội[(o)]	35.748.000.000	35.748.000.000	15.861.000.000	3.972.000.000	47.637.000.000	47.637.000.000
Trên 5 năm	***12.523.600.000***	***12.523.600.000***	***0***	***7.944.000.000***	***4.579.600.000***	***4.579.600.000***
- Vay ngân hàng	**12.523.600.000**	**12.523.600.000**	**0**	**7.944.000.000**	**4.579.600.000**	**4.579.600.000**
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội[(o)]	12.523.600.000	12.523.600.000	0	7.944.000.000	4.579.600.000	4.579.600.000
- Vay đối tượng khác	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**1.632.827.173.468**	**1.632.827.173.468**	**917.437.219.107**	**1.225.371.020.445**	**1.324.893.372.130**	**1.324.893.372.130**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng số 1200- LAV - 2018 - 00532 ngày 10/4/2018, hạn mức 59.000.000.0000 đồng với mục đích thanh toán chi phí nội địa hoá để hoàn thiện các loại xe tải và chi phí vận chuyển xe. Thời hạn vay là 06 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất trong năm là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất.

(b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.

(c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

(d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.

(e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 8,4%/năm đến 8,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

(f): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam với lãi suất 6,9%/năm đến 7,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.

(g): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam với lãi suất 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.

(h): Khoản vay Công ty TNHH MTV Đông Phát với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 1%/năm.

(i): Khoản vay Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác 1 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 7,5%/năm.

(k): Khoản vay Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 6%/năm.

(l): Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất từ 6,1% đến 9%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.

(m): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất bằng lãi suất huy động trả sau + 3,7%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED.

(n): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10,75%/năm.

(o): Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0008/2016/HDTDTDH-PN/SHB.110207 ngày 29 tháng 7 năm 2016 với mục đích cho vay đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn cho vay 08 năm được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10%/năm.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***182.611.456.393***	***182.611.456.393***	***426.334.578.333***	***426.334.578.333***
- Công ty Sinotruck-Hồng kông	0	0	194.751.259.900	194.751.259.900
- Shandong kama automobile manufacturing co., Ltd	30.634.394.300	30.634.394.300	22.325.684.300	22.325.684.300
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	40.506.629.920	40.506.629.920	97.031.825.717	97.031.825.717
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	19.733.970.277	19.733.970.277	17.565.509.784	17.565.509.784
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	91.736.461.896	91.736.461.896	94.660.298.632	94.660.298.632
b. Phải trả người bán dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
Cộng	**182.611.456.393**	**182.611.456.393**	**426.334.578.333**	**426.334.578.333**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	3.182.811.383	3.182.811.383	3.029.523.517	3.029.523.517
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	5.747.379.997	5.747.379.997	18.747.551.997	18.747.551.997
Cộng	**8.930.191.380**	**8.930.191.380**	**21.777.075.514**	**21.777.075.514**

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	9.887.928.776	46.833.910.637	8.500.000.000	0	48.221.839.413
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	5.806.411.480	5.806.411.480	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	1	197.979.796	0	0	197.979.797
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.645.206	0	5.558.378.931	5.563.341.107	19.607.382	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.817.734.691	0	1.810.042.400	0	7.692.291
- Thuế thu nhập cá nhân	0	441.864.201	531.892.500	152.768.500	0	820.988.201
- Thuế tài nguyên	0	310.000	1.810.000	1.820.000	0	300.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	1.237.413.600	76.323.600	0	1.161.090.000
- Các loại thuế khác	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0
Cộng	**14.645.206**	**12.147.837.669**	**60.172.796.944**	**21.915.707.087**	**19.607.382**	**50.409.889.702**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***4.856.273.295***	***8.906.837.137***
- Chi phí lãi vay trích trước	2.025.272.279	3.191.653.112
- Chi phí vận chuyển	1.309.559.727	1.950.777.117
- Các khoản trích trước khác	1.521.441.289	3.764.406.908
b. Dài hạn	***0***	***0***
Cộng	**4.856.273.295**	**8.906.837.137**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***13.616.386.656***	***8.821.559.681***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	6.584.698.208	6.042.774.208
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	845.147.604	5.520.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.186.540.844	2.773.265.055
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	*4.341.500.007*	*2.165.917.814*
+ Các đối tượng khác	*1.845.040.837*	*607.347.241*
b. Dài hạn	***17.510.400.000***	***17.510.400.000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.500.000.000	17.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	**31.126.786.656**	**26.331.959.681**

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**372.876.800.000**	**360.727.500**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**14.494.047.009**	**21.767.287.679**	**401.301.098.928**
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	9.371.036.264	9.371.036.264
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	(1.427.689.083)
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	**372.876.800.000**	**360.727.500**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**15.921.736.092**	**28.282.945.777**	**409.244.446.109**
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	345.883.001	345.883.001
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	**372.876.800.000**	**360.727.500**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**15.921.736.092**	**28.628.828.778**	**409.590.329.110**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
- Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10	38.828.490.000	10
- Ông Bùi Văn Kiên	24.834.350.000	7	24.834.350.000	7
- Công ty CP chứng khoán Asean	40.000.000.000	11	40.000.000.000	11
- Các cổ đông khác	146.156.920.000	39	146.156.920.000	39
Cộng	**372.876.800.000**	**100**	**372.876.800.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	*37.287.680*	*37.287.680*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	*36.877.980*	*36.877.980*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	5.632,85	1.447,66
- EUR	EUR	147,83	147,83
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tải nhận giữ hộ	Xe	10	86
Nợ khó đòi đã xử lý	**VND**	**11.169.734.400**	**11.169.734.400**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Doanh thu bán hàng hóa	80.489.419.241	100.292.204.200
- Doanh thu bán thành phẩm	602.912.758.145	1.125.803.896.506
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.400.115	399.721.634
Cộng	**683.503.577.501**	**1.226.495.822.340**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	47.611.260.883	66.607.227.290
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1.074.225.461	14.877.272.736
Cộng	**48.685.486.344**	**81.484.500.026**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	2.727.273	320.727.273
Cộng	**2.727.273**	**320.727.273**

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.203.568.592	114.015.883.147
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	495.228.823.188	1.000.529.697.260
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	48.382.751
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	246.654.839
Cộng	**573.432.391.780**	**1.114.840.617.997**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.402.781.295	1.158.110.829
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.132.914.800	41.573
- Lãi chênh lệch tỷ giá	29.624.203	624.852.558
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	4.339.000
Cộng	**5.565.320.298**	**1.787.343.960**

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền vay	61.155.077.833	48.908.025.522
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	9.822.483.010	2.154.082.193
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	801.322.488	4.529.048.476
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	99.000	63.960
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**71.778.982.331**	**55.591.220.151**

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Tiền phạt thu được	306.835.000	0
- Các khoản khác	3.189.000	72.252.374
Cộng	**310.024.000**	**72.252.374**

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí dự án không thực hiện	2.100.246.822	0
- Các khoản bị phạt chậm nộp	10.522.099	16.777.327
- Các khoản khác	98.700.740	12.470.000
Cộng	**2.209.469.661**	**29.247.327**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***23.220.106.954***	***20.989.937.936***
- Chi phí nhân viên quản lý	11.724.408.380	9.598.658.197
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.822.135.341	1.257.071.911
- Thuế, phi và lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.537.556.195	8.452.120.551
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.131.007.038	1.677.087.277
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***18.389.360.799***	***31.259.098.603***
- Chi phí nhân viên	4.559.398.250	7.636.484.740
- Chi phí bảo hành, khuyến mại	0	3.380.216.300
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	0	5.266.350.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.511.244.778	14.501.014.021
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.428.383	0
- Chi phí khác	4.305.289.388	475.033.542
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	***0***	***0***
Cộng	**41.609.467.753**	**52.249.036.539**

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	0	1.254.241.493
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**0**	**1.254.241.493**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.681.866.792	966.122.503.957
- Chi phí nhân công	38.370.710.765	40.966.882.172
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.415.758.018	7.087.259.733
- Chi phí trả cho nhân viên đại lý	0	5.266.350.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.723.785.368	30.959.696.481
- Chi phí khác	11.649.112.852	679.352.149
Cộng	**274.841.233.795**	**1.051.082.044.492**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp.	0	2.619.949.878

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Trả nợ vay ngắn hạn	1.140.000.000	1.140.000.000
- Chi phí lãi vay	1.217.494.300	1.102.230.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	27.358.000.000	0
- Trả nợ vay ngắn hạn	15.450.000.000	0
- Chi phí lãi vay	22.260.000	0
Ông Trịnh Xuân Nhâm - Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	8.500.000.000	0
- Trả nợ vay ngắn hạn	7.000.000.000	0

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.180.000.000	27.320.000.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.908.000.000	0
Ông Trịnh Xuân Nhâm - Phó Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.500.000.000	0
Cộng nợ phải trả	**39.588.000.000**	**27.320.000.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	1.738.316.000	1.006.400.000
Cộng	**1.738.316.000**	**1.006.400.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan được thuyết minh tại mục V.02 và VI.01 các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội		
Vay dài hạn	0	5.300.000.000
Lãi tiền vay	0	119.250.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.05 và V.13 còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.088.276.727	0
Cộng nợ phải thu	**14.088.276.727**	**0**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.990.604.246	38.448.848.744
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.341.500.007	2.165.917.814
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4		
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	571.989.049	0
Cộng nợ phải trả	**36.204.093.302**	**40.914.766.558**

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông, dịch vụ;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	602.910.030.872	80.489.419.241	101.400.115	683.500.850.228
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	590.338.648.562	90.900.877.007	15.995.997	681.255.521.566
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	12.571.382.310	(10.411.457.766)	85.404.118	2.245.328.662
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.387.344.737	452.215.748	569.699	3.840.130.184
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.363.756.098	1.250.075.885	1.574.839	10.615.406.822
Số dư tại ngày 30/6/2018				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.816.487.595.258	126.816.482.110	11.813.042.488	1.955.117.119.856
- Tài sản không phân bổ				146.232.366.981
Tổng tài sản	**1.816.487.595.258**	**126.816.482.110**	**11.813.042.488**	**2.101.349.486.837**
- Nợ phải trả bộ phận	1.489.812.800.093	198.892.307.172	250.563.403	1.688.955.670.668
- Nợ phải trả không phân bổ				2.803.487.059
Tổng nợ phải trả	**1.489.812.800.093**	**198.892.307.172**	**250.563.403**	**1.691.759.157.727**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.125.483.169.233	100.292.204.200	399.721.634	1.226.175.095.067
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	1.098.120.335.683	122.690.240.033	82.955.011	1.220.893.530.727
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	27.362.833.550	(22.398.035.833)	316.766.623	5.281.564.340
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.731.781.466	510.761.078	2.035.674	6.244.578.218
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.533.352.595	582.189.366	2.320.357	7.117.862.318
Số dư tại ngày 30/6/2017				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.896.781.879.984	171.462.388.497	17.259.324.715	2.085.503.593.196
- Tài sản không phân bổ				130.137.148.926
Tổng tài sản	**1.896.781.879.984**	**171.462.388.497**	**17.259.324.715**	**2.215.640.742.122**
- Nợ phải trả bộ phận	1.660.254.501.469	147.945.867.195	589.648.660	1.808.790.017.324
- Nợ phải trả không phân bổ				1.479.297.976
Tổng nợ phải trả	**1.660.254.501.469**	**147.945.867.195**	**589.648.660**	**1.810.269.315.300**

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.306.275.080	0	31.607.213.309	0	16.306.275.080	31.607.213.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	355.719.003.038	(3.879.688.337)	576.194.319.175	(3.879.688.337)	351.839.314.701	572.314.630.838
Phải thu về cho vay	45.714.500.000	0	25.067.500.000	0	45.714.500.000	25.067.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.073.530	(567.430)	1.073.530	(468.430)	506.100	605.100
Cộng	**418.090.851.648**	**(3.880.255.767)**	**633.220.106.014**	**(3.880.156.767)**	**414.210.595.881**	**629.339.949.247**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	182.611.456.393	426.334.578.333	182.611.456.393	426.334.578.333
Vay và nợ	1.324.893.372.130	1.632.827.173.468	1.324.893.372.130	1.632.827.173.468
Chi phí phải trả	4.856.273.295	8.906.837.137	4.856.273.295	8.906.837.137
Các khoản phải trả khác	6.196.940.844	2.783.665.055	6.196.940.844	2.783.665.055
Cộng	**1.518.558.042.662**	**2.070.852.253.993**	**1.518.558.042.662**	**2.070.852.253.993**

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09. V.10 và V.12). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 là 89.277.868.710 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty cho cán bộ công nhân viên vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cán bộ công nhân viên có thời gian làm việc lâu dài tại Công ty, có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	182.611.456.393	0	0	182.611.456.393
Vay và nợ	1.244.066.772.130	76.247.000.000	4.579.600.000	1.324.893.372.130
Chi phí phải trả	4.856.273.295	0	0	4.856.273.295
Các khoản phải trả khác	6.186.540.844	10.400.000	0	6.196.940.844
Cộng	**1.437.721.042.662**	**76.257.400.000**	**4.579.600.000**	**1.518.558.042.662**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	426.334.578.333	0	0	426.334.578.333
Vay và nợ	1.548.245.573.468	72.058.000.000	12.523.600.000	1.632.827.173.468
Chi phí phải trả	8.906.837.137	0	0	8.906.837.137
Các khoản phải trả khác	2.773.265.055	10.400.000	0	2.783.665.055
Cộng	**1.986.260.253.993**	**72.068.400.000**	**12.523.600.000**	**2.070.852.253.993**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nghĩa Trung	Ngô Văn Hân	Bùi Văn Hữu